TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
XÃ THẠCH LẠC

BẢNG NIÊM YẾT CÔNG KHAI THU PHÍ PHÍ, LỆ PHÍ GIẢI QUYẾT TTHC

STT	Nội dung thu	Mức thu	
		Nộp trực tiếp hoặc qua Bưu chính công ích (VNĐ)	Nộp hồ sơ trên môi trường mạng
I	**PHÍ CHỨNG THỰC (*theo thông tư 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực)***		
1	Chứng thực bản sao từ bản chính	2.000/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000/ trang)	
2	Chứng thực chữ ký	10.000/trường hợp (trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký)	
3	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch	
4	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, huỷ hợp đồng giao dịch	30.000đồng/hợp đồng, giao dịch	
5	Chứng thực di chúc	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch	
6	chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch	
7	Sửa lỗi sai sót trong hợp động giao dịch	25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch	
II	**ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH (*Thông tư 85/2019/TT-BTC; Nghị quyết 136/2024/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)***		
1	**Đối với đăng ký hộ tịch trong nước**		
1.1	Đăng ký khai sinh (*bao gồm đăng ký khai sinh quá hạn, đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ giấy tờ cá nhân; đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới*)	10.000	0
1.2	Khai tử (*Bao gồm đăng ký khai tử; đăng ký khai tử quá hạn; đăng ký lại khai tử)*	10.000	0
1.3	Kết hôn (*đăng ký lại kết hôn*)	10.000	0
1.4	Nhận cha, mẹ con	20.000	0
1.5	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	20.000 (đối với công dân VN trên 14 tuổi); 10.000 (đối với công dân VN dưới 14 tuổi)	10.000 (đối với công dân VN trên 14 tuổi); Miễn phí (đối với công dân VN dưới 14t

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
XÃ THẠCH LẠC

BẢNG NIÊM YẾT CÔNG KHAI THU PHÍ PHÍ, LỆ PHÍ GIẢI QUYẾT TTHC

STT	Nội dung thu	Mức thu	
		Nộp trực tiếp hoặc qua Bưu chính công ích (VNĐ)	Nộp hồ sơ trên môi trường mạng
1.6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	10.000/lần cấp	0
1.7	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	10.000	0
1.8	Phí cấp bản sao giấy khai sinh trong trường hợp người dân yêu cầu	8.000	8.000
1.9	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	400.000	
2	**Đối với đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài**		
2.1	Khai sinh (*bao gồm đăng ký khai sinh; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ giấy tờ cá nhân; đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới*)	60.000	30.000
2.2	Khai tử (*bao gồm đang ký khai tử; đăng ký lại khai tử*)	60.000	30.000
2.3	Kết hôn (*bao gồm đăng ký kết hôn mới; đăng ký lại kết hôn)*	1.000.000	500.000
2.4	Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.000.000	500.000
2.5	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch có yếu tố nước ngoài	50.000	25.000
2.6	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	60.000	30.000
III	**Mức thu lệ phí cấp phép xây dựng trên địa bàn**		
1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ	60.000	30.000
2	Cấp giấy phép xây dựng công trình	130.000	65.000

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
XÃ THẠCH LẠC

BẢNG NIÊM YẾT CÔNG KHAI THU PHÍ PHÍ, LỆ PHÍ GIẢI QUYẾT TTHC

STT	Nội dung thu	Mức thu	
		Nộp trực tiếp hoặc qua Bưu chính công ích (VNĐ)	Nộp hồ sơ trên môi trường mạng
3	Cấp điều chỉnh, gia hạn	15.000	7.500
IV	**Mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn**		
1	Hộ kinh doanh gia đình, hợp tác xã	50.000	0
2	Thay đổi nội dung kinh doanh	50.000	0
3	Cấp lại giấy đăng ký kinh doanh	30.000	0
V	**Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyên sở hữu tài sản gắn liền với đất**		
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu	150.000	75.000
2	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích quyền sử dụng đất	150.000	75.00
3	Đính chính giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	90.000	45.000